



Accompany with Business

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC  
KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Duy Hưng	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2021)
Ông: Trần Văn Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 06 năm 2021)
Bà: Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Thùy	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Minh Đức	Trưởng ban
Ông: Trần Trung Hải	Thành viên
Ông: Ngô Thị Dung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông: Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
------------------	---------------

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



**Lê Duy Hưng**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B1121084-R/AISHN-TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

#### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2021.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC")**



A blue handwritten signature in cursive script.

---

**Phạm Xuân Sơn**

Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1450-2019-005-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 4981-2019-005-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.475.063.810.398</b>	<b>1.181.221.741.301</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>99.458.207.798</b>	<b>26.140.338.908</b>
111	1. Tiền		99.458.207.798	26.140.338.908
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>850.023.394.952</b>	<b>773.320.970.423</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	804.063.397.802	691.335.678.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	35.575.769.955	69.918.060.413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.384.227.195	12.067.231.704
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>481.237.469.147</b>	<b>365.025.774.008</b>
141	1. Hàng tồn kho		481.237.469.147	365.025.774.008
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>44.344.738.501</b>	<b>16.734.657.962</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.799.694.410	703.747.069
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.545.044.091	16.030.910.893
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.116.626.653.258</b>	<b>669.158.722.546</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>35.321.862.000</b>	<b>18.540.522.000</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	679.200.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	34.642.662.000	18.540.522.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>964.620.820.424</b>	<b>497.583.560.262</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	788.402.932.623	377.567.775.068
222	- Nguyên giá		994.139.991.441	563.371.827.089
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(205.737.058.818)	(185.804.052.021)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	169.968.607.821	111.632.183.466
225	- Nguyên giá		189.900.242.713	128.120.903.872
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.931.634.892)	(16.488.720.406)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	6.249.279.980	8.383.601.728
228	- Nguyên giá		11.299.505.004	11.299.505.004
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.050.225.024)	(2.915.903.276)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>14.001.825.505</b>	<b>1.240.738.182</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.001.825.505	1.240.738.182
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>25.979.672.989</b>	<b>29.700.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		29.700.000.000	29.700.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.720.327.011)	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>76.702.472.340</b>	<b>122.093.902.102</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	76.702.472.340	122.093.902.102
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.591.690.463.656</b>	<b>1.850.380.463.847</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.096.369.540.198</b>	<b>1.379.711.098.840</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.268.652.988.492</b>	<b>1.105.804.708.761</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	555.847.242.236	394.424.062.555
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	22.455.351.775	49.390.957.979
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.470.547.329	14.534.601.448
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	17	45.928.777.417	31.505.564.451
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	635.929.439.175	615.949.522.328
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.021.630.560	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>827.716.551.706</b>	<b>273.906.390.079</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	361.265.068.644	105.332.765.929
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	12.690.000.000	410.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	453.761.483.062	168.163.624.150
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>495.320.923.458</b>	<b>470.669.365.007</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>495.320.923.458</b>	<b>470.669.365.007</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		400.000.000.000	400.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.320.923.458	70.669.365.007
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		69.475.192.409	47.436.753.812
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		25.845.731.049	23.232.611.195
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.591.690.463.656</b>	<b>1.850.380.463.847</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Duy Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.304.069.094.894	887.155.065.942
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.304.069.094.894	887.155.065.942
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.170.357.433.878	785.523.537.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.711.661.016	101.631.528.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.974.541.049	2.776.087.294
22	7. Chi phí tài chính	22	80.262.749.841	60.546.566.012
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		76.403.257.899	60.234.851.595
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26.271.248.608	18.973.630.864
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.152.203.616	24.887.419.143
31	11. Thu nhập khác	24	2.000.190.441	4.382.874.179
32	12. Chi phí khác	25	843.705.118	229.529.328
40	13. Lợi nhuận khác		1.156.485.323	4.153.344.851
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.308.688.939	29.040.763.994
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	6.462.957.890	5.808.152.799
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.845.731.049</u>	<u>23.232.611.195</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Duy Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước</b>		<b>32.308.688.939</b>	<b>29.040.763.994</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>137.781.905.717</b>	<b>105.661.181.828</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		61.908.529.073	48.499.170.654
03	- Các khoản dự phòng		3.720.327.011	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.041.862.753)	29.734.964
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.208.345.513)	(3.102.575.385)
06	- Chi phí lãi vay		76.403.257.899	60.234.851.595
07	- Các khoản điều			-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>170.090.594.656</b>	<b>134.701.945.822</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(96.997.967.976)	(183.139.980.347)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(116.211.695.139)	(24.974.504.704)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.894.763.003	61.835.784.669
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		44.295.482.421	(101.619.948.535)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(76.403.257.899)	(60.234.851.595)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.519.856.504)	(57.414.368)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.240.000.000)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(67.091.937.438)</b>	<b>(173.488.969.058)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(202.971.566.449)	(80.826.426.593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.750.772.725	110.229.544.978
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(20.814.390.013)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		730.961.540	1.617.981.009
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(180.489.832.184)</b>	<b>21.406.709.381</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		999.084.436.927	635.257.668.158
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(656.119.874.496)	(460.849.205.960)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(25.106.786.672)	(14.325.061.671)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>317.857.775.759</b>	<b>160.083.400.527</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>70.276.006.137</b>	<b>8.001.140.850</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>26.140.338.908</b>	<b>18.139.198.058</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.041.862.753	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>03</b>	<b>99.458.207.798</b>	<b>26.140.338.908</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Duy Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) chi nhánh, chi tiết:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại Ninh Bình

Địa chỉ: Xóm 12, Xã Kim Tân, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Công ty TNHH Vĩnh Hóa

Hoạt động chính: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

Tỷ lệ sở hữu : 99%

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập

## 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**2.9. Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

**2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 6 năm
- Các tài sản khác	4- `5 năm
- TSCĐ vô hình	Tối đa 20 năm

**2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **2.17. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm :** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### 2.17. Doanh thu (tiếp theo)

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

### 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	318.448.945	1.039.611.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.139.758.853	25.100.727.270
	<u>99.458.207.798</u>	<u>26.140.338.908</u>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	29.700.000.000	-	-	29.700.000.000
- Công ty TNHH Vĩnh Hóa	29.700.000.000	-	-	29.700.000.000
	<b>29.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.700.000.000</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Tầng 6 tòa nhà Việt Á, Số 9 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.	99%	99%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
- CTCP Cảng QT Trung Nam Cà Ná	338.065.603.826	-	-	-
- Cty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	94.187.225.394	-	129.603.070.025	-
- CTCP TCT Mbland	40.952.169.132	-	63.602.412.000	-
- Công ty Cổ phần IGG Hạ Long	26.706.953.510	-	42.686.273.283	-
- Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Thủy	24.837.588.983	-	43.832.026.782	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng COUNTRY	2.397.484.883	-	40.715.036.678	-
- Công ty CP Thương mại, Dịch vụ, Du lịch	1.743.390.698	-	64.030.121.947	-
- Khác	275.172.981.376	-	306.866.737.591	-
	<b>804.063.397.802</b>	<b>-</b>	<b>691.335.678.306</b>	<b>-</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV XD nền móng Như Long	3.958.056.064	-	5.023.754.747	-
- Công ty TNHH nền móng và XD Tân Thịnh Phát	3.276.878.767	-	5.341.445.943	-
- Công ty TNHH SX và TM Thuận Phát	107.700.000	-	5.979.664.450	-
Các khoản trả trước người bán khác	28.233.135.124	-	53.573.195.273	-
	<b>35.575.769.955</b>	<b>-</b>	<b>69.918.060.413</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Các khoản trả trước người bán khác	679.200.000	-	-	-
	<b>679.200.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.079.599.573	-	3.588.805.364	-
- Ký cược, ký quỹ	1.010.469.669	-	1.020.104.817	-
- Thuế GTGT Thuê tài chính	7.947.944.115	-	5.945.561.086	-
- Phải thu khác	346.213.838	-	1.512.760.437	-
	<b>10.384.227.195</b>	<b>-</b>	<b>12.067.231.704</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	34.642.662.000	-	18.540.522.000	-
	<b>34.642.662.000</b>	<b>-</b>	<b>18.540.522.000</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.960.615.200	-	22.236.379.068	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	451.332.032.682	-	335.718.750.569	-
- Hàng hóa	27.944.821.265	-	7.070.644.371	-
	<b>481.237.469.147</b>	<b>-</b>	<b>365.025.774.008</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	43.578.859.955	486.846.578.777	17.878.682.274	1.661.279.453	13.406.426.630	563.371.827.089
- Mua trong năm	-	477.941.494.713	33.054.384.184	228.890.000	215.000.000	511.439.768.897
- Phân loại lại từ MMTB	-	-	2.576.327.272	-	-	2.576.327.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	(75.673.963.636)	(4.997.640.909)	-	-	(80.671.604.545)
- Phân loại lại từ PTVT	-	(2.576.327.272)	-	-	-	(2.576.327.272)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.578.859.955</b>	<b>886.537.782.582</b>	<b>48.511.752.821</b>	<b>1.890.169.453</b>	<b>13.621.426.630</b>	<b>994.139.991.441</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.756.274.992	160.359.672.166	9.285.937.976	819.356.239	12.582.810.648	185.804.052.021
- Khấu hao trong năm	1.743.154.399	41.905.714.039	4.522.586.706	371.357.172	515.753.250	49.058.565.566
- Tăng khác	-	7.272.727.273	-	-	-	7.272.727.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.508.470.050)	(2.889.815.992)	-	-	(36.398.286.042)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.499.429.391</b>	<b>176.029.643.428</b>	<b>10.918.708.690</b>	<b>1.190.713.411</b>	<b>13.098.563.898</b>	<b>205.737.058.818</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	40.822.584.963	326.486.906.611	8.592.744.298	841.923.214	823.615.982	377.567.775.068
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>39.079.430.564</b>	<b>710.508.139.154</b>	<b>37.593.044.131</b>	<b>699.456.042</b>	<b>522.862.732</b>	<b>788.402.932.623</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 536.750.651.834  
29.481.049.901

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	128.120.903.872	128.120.903.872
- Thuê tài chính trong năm	61.779.338.841	61.779.338.841
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>189.900.242.713</b>	<b>189.900.242.713</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	16.488.720.406	16.488.720.406
- Khấu hao trong năm	10.715.641.759	10.715.641.759
- Điều chuyển sang TSCĐ hữu hình	(7.272.727.273)	(7.272.727.273)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.931.634.892</b>	<b>19.931.634.892</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	111.632.183.466	111.632.183.466
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>169.968.607.821</b>	<b>169.968.607.821</b>

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.915.946.645</b>	<b>8.383.558.359</b>	<b>11.299.505.004</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.915.903.276	2.915.903.276
- Khấu hao trong năm	-	2.134.321.748	2.134.321.748
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>5.050.225.024</b>	<b>5.050.225.024</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.915.946.645	5.467.655.083	8.383.601.728
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.915.946.645</b>	<b>3.333.333.335</b>	<b>6.249.279.980</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:			2.915.946.645

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	1.222.294.565	531.731.179
- Công cụ dụng cụ	-	88.960.890
- Các khoản khác	577.399.845	83.055.000
	<b><u>1.799.694.410</u></b>	<b><u>703.747.069</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	76.702.472.340	122.093.902.102
	<b><u>76.702.472.340</u></b>	<b><u>122.093.902.102</u></b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>537.192.495.458</b>	<b>537.192.495.458</b>	<b>613.717.215.876</b>	<b>584.779.178.799</b>	<b>566.130.532.535</b>	<b>566.130.532.535</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	225.940.933.880	225.940.933.880	343.000.476.782	254.711.510.032	314.229.900.630	314.229.900.630
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	196.441.796.078	196.441.796.078	-	52.947.647.935	143.494.148.143	143.494.148.143
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long	81.055.918.101	81.055.918.101	-	81.055.918.101	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	14.425.664.292	14.425.664.292	195.370.022.417	117.208.318.896	92.587.367.813	92.587.367.813
Ngân TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	19.328.183.107	19.328.183.107	74.338.716.657	77.847.783.815	15.819.115.949	15.819.115.949
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	-	-	1.008.000.020	1.008.000.020	-	-
- <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>59.843.486.862</b>	<b>59.843.486.862</b>	<b>36.365.793.305</b>	<b>59.843.486.862</b>	<b>36.365.793.305</b>	<b>36.365.793.305</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	1.138.953.380	1.138.953.380	-	1.138.953.380	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	43.440.081.680	43.440.081.680	25.918.036.813	43.440.081.680	25.918.036.813	25.918.036.813
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long	319.500.000	319.500.000	-	319.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	3.965.499.996	3.965.499.996	4.087.499.980	3.965.499.996	4.087.499.980	4.087.499.980
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	10.979.451.806	10.979.451.806	1.596.774.288	10.979.451.806	1.596.774.288	1.596.774.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	1.463.482.224	-	1.463.482.224	1.463.482.224
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	3.300.000.000	-	3.300.000.000	3.300.000.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fat**

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**a) Vay ngắn hạn ( Tiếp theo)**

- <b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>18.913.540.008</b>	<b>18.913.540.008</b>	<b>33.433.113.335</b>	<b>18.913.540.008</b>	<b>33.433.113.335</b>	<b>33.433.113.335</b>
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.043.500.008	10.043.500.008	18.826.833.335	10.043.500.008	18.826.833.335	18.826.833.335
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.870.040.000	8.870.040.000	14.606.280.000	8.870.040.000	14.606.280.000	14.606.280.000
	<b>615.949.522.328</b>	<b>615.949.522.328</b>	<b>683.516.122.516</b>	<b>663.536.205.669</b>	<b>635.929.439.175</b>	<b>635.929.439.175</b>

**b) Vay dài hạn**

- <b>Vay dài hạn</b>	<b>114.873.225.830</b>	<b>114.873.225.830</b>	<b>38.158.350.000</b>	<b>57.317.131.089</b>	<b>95.714.444.741</b>	<b>95.714.444.741</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	81.475.076.250	81.475.076.250	38.158.350.000	26.835.651.680	54.639.424.570	54.639.424.570
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long	346.125.000	346.125.000	38.158.350.000	346.125.000		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	13.448.750.017	13.448.750.017	10.080.000.000	5.851.500.000	17.677.250.017	17.677.250.017
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	7.323.274.563	7.323.274.563	10.080.000.000	10.035.742.185	6.725.582.378	6.725.582.378
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	10.080.000.000	1.968.112.224	5.122.187.776	5.122.187.776
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	12.280.000.000	12.280.000.000	10.080.000.000	12.280.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	11.550.000.000	-	11.550.000.000	11.550.000.000

- **Nợ thuê tài chính dài hạn**

Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	<b>53.290.398.320</b>	<b>53.290.398.320</b>	<b>358.047.038.321</b>	<b>53.290.398.320</b>	<b>358.047.038.321</b>	<b>358.047.038.321</b>
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28.732.958.320	28.732.958.320	358.047.038.321	28.732.958.320	32.801.958.321	32.801.958.321
	24.557.440.000	24.557.440.000	25.245.080.000	24.557.440.000	25.245.080.000	25.245.080.000

- **Trái phiếu thường**

	-	-	<b>300.000.000.000</b>	-	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
	<b>168.163.624.150</b>	<b>168.163.624.150</b>	<b>396.205.388.321</b>	<b>110.607.529.409</b>	<b>453.761.483.062</b>	<b>453.761.483.062</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Dưa Fat**

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2021		01/01/2021
	VND	USD			VND	VND	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	VND		5,5% - 8%		314.229.900.630	225.940.933.880	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	VND		9,0%	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	143.494.148.143	196.441.796.078	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	VND		9,5%		92.587.367.813	14.425.664.292	
Ngân TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	USD		5,5-9,15%		15.819.115.949	19.328.183.107	
					<b>566.130.532.535</b>	<b>456.136.577.357</b>	

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021
					VND	VND	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	VND	9,4-11%	2023-2024		54.639.424.570	54.639.424.570	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	VND	9-13%	2023-2026		17.677.250.017	17.677.250.017	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	VND	7,8-11%	2023-2028	Được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	6.725.582.378	6.725.582.378	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (8)	VND	8,5%	2023-2026		5.122.187.776	5.122.187.776	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	VND	8-11%	2023-2024		11.550.000.000	11.550.000.000	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất
<b>Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>				
Số 13.18.09/CTTC ngày 23/08/2018	Cần trục bánh xích	13.090.909.091	48 tháng	Thả nổi
Số 13.18.10/CTTC ngày 23/08/2018	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH500-3	3.545.454.545	48 tháng	Thả nổi
Số 127.20.01/CTTC ngày 15/04/2020	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX900HD	5.000.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 127.20.03/CTTC ngày 15/05/2020	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH500-3	4.950.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 127.20.04/CTTC ngày 07/07/2020	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG46 Premium Line	30.280.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 127.21.05/CTTC ngày 22/06/2021	Máy khoan cọc nhồi Sunward SWDM25	27.475.000.000	36 tháng	Thả nổi
<b>Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>				
Số 01.115/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH300-3	2.960.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019	Máy khoan cọc nhồi BAUER mã BG42	15.000.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 01.061/2021/TSC-CTTC ngày 28/05/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX500	2.508.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.116/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX650	2.992.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.088/2021/TSC-CTTC ngày 21/07/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH180-3	1.840.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH180-3	1.920.000.000	36 tháng	Thả nổi
Số 01.123/2021/TSC-CTTC ngày 18/10/2021	Cần trục bánh xích Hitachi-Sumitomo model SCX500	2.728.000.000	36 tháng	Thả nổi

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat**

Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hợp đồng thuế tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuế	Lãi suất
<b>Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>				
Số 01.075/2016/TSC-CTTC ngày 14/12/2016	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG30	6.400.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020	Cần trục bánh xích Hitachi mã CX1000	10.000.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020	Cần trục bánh xích nhãn hiệu ZOOMLION ZCC800H	4.800.000.000	48 tháng	Thả nổi
Số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019	Cần trục bánh xích LIEBHERR HS855HD	13.200.000.000	60 tháng	Thả nổi
Số 01.078/2021/TSC-CTTC ngày 17/06/2021	Cần trục bánh xích Kobelco 7055	1.960.000.000	36 tháng	Thả nổi

**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:**

Đây là hai lô trái phiếu không chuyên đổi bao gồm:

- Lô trái phiếu trị giá 150.000.000.0000 phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 18 tháng lãi suất cố định 11,75%/năm
- Lô trái phiếu trị giá 150.000.000.0000 phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 36 tháng lãi suất cố định 10,5%/năm

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- CT TNHH TM Hợp Tác Đầu Tư T&C	41.067.434.407	41.067.434.407	9.347.689.724	9.347.689.724
- Công ty CP Đầu tư XD và QL DA Việt Nam	57.514.528.941	57.514.528.941	34.766.220.435	34.766.220.435
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hồng Hà	29.787.748.000	29.787.748.000	-	-
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trung Nam	16.622.527.364	16.622.527.364	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và SXVLXD Dung Quất	10.388.482.000	10.388.482.000	-	-
- Công ty CP Nền móng Spile	8.267.759.007	8.267.759.007	6.805.176.946	6.805.176.946
- Công ty TNHH Tổng hợp Minh Anh	-	-	8.175.198.103	8.175.198.103
- Công ty CP Xây dựng Quảng Ninh	4.181.899.250	4.181.899.250	5.181.899.250	5.181.899.250
- Công ty CP Cho thuê TBXD Kanamoto Fecon	3.423.914.732	3.423.914.732	3.286.778.584	3.286.778.584
- Các đối tượng khác	384.592.948.535	384.592.948.535	326.861.099.513	326.861.099.513
	<b>555.847.242.236</b>	<b>555.847.242.236</b>	<b>394.424.062.555</b>	<b>394.424.062.555</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Sany International Development Limited	272.289.600.000	-	-	-
- Công ty CP Hóa dầu Quân đội	2.037.089.484	-	2.037.089.484	-
- Sunward Intellighent Limited	86.938.379.160	-	103.295.676.445	-
	<b>361.265.068.644</b>	<b>-</b>	<b>105.332.765.929</b>	<b>-</b>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	8.912.615.000	-
- Công ty CP Xây dựng SCG	2.495.033.310	17.279.343.091
- Công ty TNHH Công nghiệp Long Sơn	-	13.038.011.800
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.047.703.465	19.073.603.088
	<b>22.455.351.775</b>	<b>49.390.957.979</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	30.240.000.000	30.240.000.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.481.152.108	6.485.848.937	13.519.856.504	-	7.447.144.541
- Thuế thu nhập cá nhân	-	53.449.340	172.646.347	202.692.899	-	23.402.788
- Các loại thuế khác	-	-	314.178.723	314.178.723	-	-
	-	<b>14.534.601.448</b>	<b>37.212.674.007</b>	<b>44.276.728.126</b>	-	<b>7.470.547.329</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	62.867.329	82.533.589
- Bảo hiểm xã hội	1.490.598.273	5.376.000
- Bảo hiểm y tế	261.479.533	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	97.164.170	-
- Đi vay cá nhân (*):	43.508.500.000	16.900.000.000
Ông Hoàng Hiệp	12.140.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lộc	11.809.000.000	-
Bà Hoàng Thị Lợi	7.962.800.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	11.596.700.000	-
Bà Nguyễn Thu Hiền	-	6.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	-	10.900.000.000
- Phải trả về mua cổ phần	-	<b>13.815.000.000</b>
Bà Đinh Thị Linh	-	3.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Anh Cường	-	8.665.000.000
Ông Lại Hoài Quang	-	2.150.000.000
- Phải trả khác	508.168.112	702.654.862
	<b>45.928.777.417</b>	<b>31.505.564.451</b>

(\* ) Vay cá nhân lãi suất 0% để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh

## b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	410.000.000
- Công ty CP Hóa dầu Quân đội (*)	12.280.000.000	-
	<b>12.690.000.000</b>	<b>410.000.000</b>

(\* ) Hợp đồng vay vốn số 0203/HĐVV ngày 2/3/2017 với Công ty CP Hóa dầu Quân đội, thời hạn cho vay: không thời hạn, lãi suất: 0%.

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>47.436.753.812</b>	<b>447.436.753.812</b>
Lãi trong năm trước	-	23.232.611.195	23.232.611.195
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>70.669.365.007</b>	<b>470.669.365.007</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>70.669.365.007</b>	<b>470.669.365.007</b>
Lãi trong năm nay	-	25.845.731.049	25.845.731.049
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.161.630.560)	(1.161.630.560)
Giảm khác	-	(32.542.038)	(32.542.038)
Chi phí thuế TNDN năm 2019		(22.891.047)	
Thuế TNCN năm 2020		(9.650.991)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>95.320.923.458</b>	<b>495.320.923.458</b>

(\* ) Theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên 2021 ngày 04/06/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Lê Duy Hưng	248.000.000.000	62%	248.000.000.000	62%
Nguyễn Cảnh Trung	60.000.000.000	15%	60.000.000.000	15%
Nguyễn Thị Thùy Linh	51.231.000.000	13%	51.231.000.000	13%
Cổ đông khác	40.769.000.000	10%	40.769.000.000	10%
	<b>400.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	88.638.842.609	189.995.104.294
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	3.441.639.945	11.082.975.847
Doanh thu hợp đồng xây dựng	974.511.541.135	565.983.183.875
Doanh thu cho thuê tài sản	237.477.071.205	120.093.801.926
	<b>1.304.069.094.894</b>	<b>887.155.065.942</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	86.869.411.548	187.451.199.718
Giá vốn kinh doanh hàng hóa BĐS	3.441.639.945	11.082.975.847
Giá vốn của Hợp đồng xây dựng	911.059.621.964	488.943.794.579
Giá vốn cho thuê tài sản	168.986.760.421	98.045.567.073
	<b>1.170.357.433.878</b>	<b>785.523.537.217</b>

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	730.961.540	1.617.981.009
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	201.716.756	18.123.155
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.041.862.753	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	1.139.983.130
	<b>3.974.541.049</b>	<b>2.776.087.294</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	76.403.257.899	60.234.851.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.500.000	281.979.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	29.734.964
Dự phòng đầu tư vào công ty con	3.720.327.011	-
Chi phí tài chính khác	137.664.931	-
	<b>80.262.749.841</b>	<b>60.546.566.012</b>

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.066.619.490	7.341.604.081
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.090.074.467	550.261.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.944.030.760	5.297.478.317
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.870.756.986	408.278.500
Chi phí khác bằng tiền	3.296.766.905	5.373.008.617
	<b>26.271.248.608</b>	<b>18.973.630.864</b>

## 24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	477.383.973	1.484.594.376
Tiền phạt thu được	291.786.209	-
Tiền Voucher xe Vinfast	1.110.000.000	-
Tiền bồi thường	-	2.898.238.302
Thu nhập khác	121.020.259	41.501
	<b>2.000.190.441</b>	<b>4.382.874.179</b>

## 25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	778.796.835	30.000.000
Chi phí khác	64.908.283	199.529.328
	<b>843.705.118</b>	<b>229.529.328</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.314.789.448	29.040.763.994
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.314.789.448	29.040.763.994
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>6.462.957.890</b>	<b>5.808.152.799</b>

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.323.163.226	477.918.446.912
Chi phí nhân công	20.083.360.740	17.521.586.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.364.583.580	48.499.170.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.047.568.862	261.103.163.415
Chi phí khác bằng tiền	197.143.778.339	6.338.531.562
	<b>1.308.962.454.747</b>	<b>811.380.899.124</b>

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.458.207.798	-	26.140.338.908	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	848.010.687.424	-	718.354.626.646	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>947.468.895.222</b>	<b>-</b>	<b>744.494.965.554</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	VND	VND
Vay và nợ	1.089.690.922.237	784.113.146.478
Phải trả người bán, phải trả khác	975.731.088.297	531.672.392.935
	<b>2.065.422.010.534</b>	<b>1.315.785.539.413</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương	99.458.207.798	-	-	99.458.207.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	813.368.025.424	34.642.662.000	-	848.010.687.424
	<b>912.826.233.222</b>	<b>34.642.662.000</b>	<b>-</b>	<b>947.468.895.222</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.140.338.908	-	-	26.140.338.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	699.814.104.646	18.540.522.000	-	718.354.626.646
	<b>725.954.443.554</b>	<b>18.540.522.000</b>	<b>-</b>	<b>744.494.965.554</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	635.929.439.175	453.761.483.062	-	1.089.690.922.237
Phải trả người bán, phải trả khác	601.776.019.653	373.955.068.644	-	975.731.088.297
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<b>1.237.705.458.828</b>	<b>827.716.551.706</b>	<b>-</b>	<b>2.065.422.010.534</b>
<b>Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)</b>				
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	615.949.522.328	168.163.624.150	-	784.113.146.478
Phải trả người bán, phải trả khác	425.929.627.006	105.742.765.929	-	531.672.392.935
	<b>1.041.879.149.334</b>	<b>273.906.390.079</b>	<b>-</b>	<b>1.315.785.539.413</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
HĐQT và Ban Giám đốc	Ban lãnh đạo

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS	1.667.010.277	1.266.846.652

### 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thị Ánh Tuyết

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Duy Hưng

